

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 19 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,60			4,09	0,51	275.400	1.126.386	140.454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,80			21,00	1,80	23.000	483.000	41.400	
3	Lươn	Kg	4,00			3,80	0,20	226.000	858.800	45.200	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,50			6,83	0,67	132.000	901.560	88.440	
5	Chuối xanh	Kg	2,20			2,00	0,20	15.000	30.000	3.000	
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	30.000	54.000	6.000	
7	Cà rốt	Kg	2,20			2,00	0,20	20.000	40.000	4.000	
8	Cà chua	Kg	1,80			1,65	0,15	32.000	52.800	4.800	
9	Khoai tây	Kg	7,00			6,50	0,50	20.000	130.000	10.000	
10	Cà rốt	Kg	2,50			2,10	0,40	20.000	42.000	8.000	
11	Xương sườn thăn	Kg	2,40			2,20	0,20	172.000	378.400	34.400	
12	Quả chua me	Kg	0,50			0,45	0,05	45.000	20.250	2.250	
13	Tía tô	Kg	0,10			0,09	0,01	60.000	5.400	600	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	
15	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.000	13.500	1.500	
16	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,75	0,25	65.000	113.750	16.250	
17	Bột canh	Kg	0,78			0,69	0,09	27.000	18.630	2.430	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	
20	Dưa vàng	Kg	16,00			14,20	1,80	55.000	781.000	99.000	
21	Gạo tẻ máy	Kg	5,00			5,00		23.000	115.000		
22	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		30.000	15.000		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		48.000	24.000		
24	Tôm nõn	Kg	3,00			3,00		295.000	885.000		
25	Thịt lợn mỡ	Kg	2,50			2,50		132.000	330.000		
26	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		20.000	40.000		
27	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,42				3,42	52.863		180.792	
28	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	23.000		20.700	
29	Thịt bò loại 1	Kg	0,30				0,30	285.000		85.500	
30	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	20.000		8.000	
	Cộng								6.479.536	805.056	
	Tổng cộng								7.284.592		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Nguyễn Thị Thái Thụy

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 317

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 282

- 4 tuổi: 110

+ Nhà trẻ: 35

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 111

- Cơm thường:

35

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,09	0,51	4,09	0,51	1.104,3	137,7			1.063,4	132,6			1.554,2	193,8	20.204,6	2.519,4
2	Gạo tẻ máy	21,00	1,80	21,00	1,80			1.659,0	142,2			210,0	18,0	15.939,0	1.366,2	72.240,0	6.192,0
3	Lươn	3,80	0,20	2,47	0,13	454,5	23,9			289,0	15,2			4,9	0,3	4.446,0	234,0
4	Thịt lợn mỡ	6,83	0,67	6,69	0,66	1.137,9	111,6			2.677,4	262,6					26.372,0	2.587,0
5	Chuối xanh	2,00	0,20	1,36	0,14			16,3	1,6			6,8	0,7	223,0	22,3	1.006,4	100,6
6	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
7	Cà rốt	2,00	0,20	1,79	0,18			26,9	2,7			3,6	0,4	139,6	14,0	698,1	69,8
8	Cà chua	1,65	0,15	1,57	0,14			9,4	0,9			3,1	0,3	62,7	5,7	313,5	28,5
9	Khoai tây	6,50	0,50	5,66	0,44			113,1	8,7			5,7	0,4	1.181,9	90,9	5.259,2	404,6
10	Cà rốt	2,10	0,40	1,88	0,36			28,2	5,4			3,8	0,7	146,6	27,9	733,0	139,6
11	Xương sườn thăn	2,20	0,20	0,95	0,09	169,3	15,4			121,1	11,0					1.769,0	160,8
12	Quả chua me	0,45	0,05	0,38	0,04			7,3	0,8					18,4	2,0	103,3	11,5
13	Tía tô	0,09	0,01	0,07	0,01			2,1	0,2					2,4	0,3	18,0	2,0
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
16	Dầu đậu tương	1,75	0,25	1,75	0,25							1.750,0	250,0			15.750,0	2.250,0
17	Bột canh	0,69	0,09	0,69	0,09												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Dưa vàng	14,20	1,80	7,38	0,94			88,6	11,2			14,8	1,9	169,8	21,5	1.181,4	149,8
21	Gạo tẻ máy	5,00		5,00				395,0				50,0		3.795,0		17.200,0	
22	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
23	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
24	Tôm nớt	3,00		2,70		496,8				48,6						2.430,0	
25	Thịt lợn mỡ	2,50		2,45		416,5				980,0						9.653,0	
26	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
27	Sữa chua uống(hộp)		3,42		3,42		215,5				153,9				123,1		3.420,0
28	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
29	Thịt bò loại 1		0,30		0,29		61,7				11,2						346,9
30	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					3.788,5	566,9	2.711,3	272,7	5.179,5	586,5	2.166,8	293,0	23.998,6	2.582,2	184.992,8	22.057,3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					13,4	16,2	9,6	7,8	18,4	16,8	7,7	8,4	85,1	73,8	656,0	630,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.291.000 đ
- Hôm trước mang sang: -642
- Đã chi: 7.284.592 đ
- Thừa: 6.408 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 5.766 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, lươn thịt om chuối đậu
- Canh khoai tây cà rốt ninh sườn/Dưa
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo tôm thập cẩm
- NT: Sữa chua uống cháo thịt bò
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shizu